BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 2178/TB-ĐHCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 08 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO
Ngưỡng đầu vào đại học chính quy năm 2026

Căn cứ Biên bản số 2165/BB-ĐHCT-HĐTS ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng tuyển sinh về việc xác định ngưỡng đầu vào xét tuyển đại học chính quy năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1961/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật năm 2026 và Quyết định số 1963/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng năm 2026,

Đại học Cần Thơ (ĐHCT) thông báo Ngưỡng đầu vào *(còn gọi là điểm sàn)* xét tuyển đại học chính quy như sau:

1. Điểm sàn được xác định theo thang điểm 30 ứng với từng mã xét tuyển được đính kèm. Điểm sàn bằng nhau giữa các tổ hợp xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng do thí sinh đăng ký. Điểm sàn áp dụng chung cho các phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026, xét điểm học bạ THPT và xét điểm V-SAT *(điểm học bạ và điểm V-SAT được quy đổi tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026)*.

2. Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh phải đạt cả điều kiện 1 và điều kiện 2

2.1. Điều kiện 1: áp dụng chung cho tất cả các ngành và các phương thức:

Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) từ năm 2026 trở về trước và có tổng điểm 3 môn trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026[1] theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng môn Toán, môn Ngữ văn và một môn khác) đạt từ 15,0 điểm.

2.2. Điều kiện 2: tương ứng với từng ngành, từng phương thức xét tuyển

2.2.1 Đối với tất cả các ngành xét điểm thi tốt nghiệp THPT:

- Thí sinh có điểm xét tuyển tính theo phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ điểm sàn trở lên, trong đó không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống.

- Riêng ngành Giáo dục Mầm non: Thí sinh có điểm xét tuyển tính theo phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ điểm sàn trở lên. Trong đó: môn Năng khiếu GDMN từ 5,0 điểm trở lên và (tổng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT + điểm ưu tiên[2] x 2/3) đạt từ **13,33** điểm trở lên *(được làm tròn đến 2 chữ số thập phân)*.

- Riêng ngành Giáo dục Thể chất: Thí sinh có điểm xét tuyển tính theo phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ điểm sàn trở lên. Trong đó: môn Năng khiếu TDTT đạt từ 5,0 điểm trở lên và (tổng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT + điểm ưu tiên x 2/3) đạt từ **12,67** điểm trở lên *(được làm tròn đến 2 chữ số thập phân)*. Không áp dụng điểm sàn đối

---

[1] *Các điều kiện "tổng điểm 3 môn trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026" (các mục 2.1, 2.2.3, 2.2.4 và 2.2.5) không áp dụng đối với: thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước; thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT; thí sinh là đối tượng được quy định tại tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế Tuyển sinh ban hành tại Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

[2] *Điểm ưu tiên bao gồm: Khu vực tuyển sinh và Đối tượng ưu tiên.*

với: thí sinh có điểm thi môn Năng khiếu TDTT từ 9,0 điểm trở lên (thang điểm 10); thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế.

2.2.2. Đối với các ngành xét điểm học bạ hoặc điểm V-SAT ***(trừ các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và lĩnh vực pháp luật)*****:**

Thí sinh có điểm xét tuyển tính theo phương thức học bạ hoặc V-SAT đã được quy đổi từ điểm sàn trở lên, trong đó không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống.

2.2.3. Đối với các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật xét điểm học bạ hoặc điểm V-SAT, thí sinh cần đạt 1 trong 2 điều kiện sau:

(1) Đạt ngưỡng đầu vào xét điểm thi tốt nghiệp THPT ở mục 2.2.1.

(2) Học lực cả năm lớp 12 loại tốt và tổng điểm 3 môn trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng môn Toán, môn Ngữ văn và một môn khác) từ 18,0 điểm trở lên (trong đó môn Toán hoặc Ngữ văn từ 6,0 điểm trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,5 điểm trở lên.

2.2.4. Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên ***(trừ ngành Giáo dục Thể chất)*** **xét điểm học bạ hoặc điểm V-SAT, thí sinh cần đạt 1 trong 2 điều kiện sau:**

(1) Đạt ngưỡng đầu vào xét điểm thi tốt nghiệp THPT ở mục 2.2.1.

(2) Học lực cả năm lớp 12 loại tốt và tổng điểm 3 môn trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng môn Toán, môn Ngữ văn và một môn khác) từ 18,0 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,5 điểm trở lên; môn Năng khiếu Giáo dục mầm non (xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non) đạt từ 5,0 điểm trở lên (thang điểm 10).

2.2.5. Đối với ngành Giáo dục Thể chất xét điểm học bạ hoặc điểm V-SAT, thí sinh cần đạt 1 trong 3 điều kiện sau:

(1) Đạt ngưỡng đầu vào xét điểm thi tốt nghiệp THPT ở mục 2.2.1.

(2) Học lực cả năm lớp 12 loại khá và tổng điểm 3 môn trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT (sử dụng môn Toán, môn Ngữ văn và một môn khác) từ 16,5 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 điểm trở lên; môn Năng khiếu TDTT đạt từ 5,0 điểm trở lên (thang điểm 10).

(3) Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế; thí sinh có điểm môn năng khiếu TDTT đạt từ 9,0 điểm trở lên (thang điểm 10)./.

Nơi nhận:
- Vụ GDĐH (để b/c);
- Thông báo trên website;
- Lưu: VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Trung Tính

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỂM SÀN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 2178/TB-ĐHCT ngày 08/7/2026 của Giám đốc Đại học Cần Thơ)

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên					
1	7140201	Giáo dục Mầm non	- Điểm THPT (M01, M05, M06, M11) - Điểm V-SAT (M01, M05, M06, M11) - Điểm học bạ (M01, M05, M06, M11)	140	**20 và NK-GDMN ≥ 5,0 điểm**
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	- Điểm THPT (A00, C01, C04, D01) - Điểm V-SAT (A00, C01, C04, D01) - Điểm học bạ (A00, C01, C04, D01)	100	**20**
3	7140204	Giáo dục Công dân	- Điểm THPT (C00, C19, D14, D15, X70) - Điểm V-SAT (C00, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, C19, D14, D15, X70)	80	**20**
4	7140206	Giáo dục Thể chất	- Điểm THPT (T00, T01, T06, T10) - Điểm V-SAT (T00, T01, T06, T10) - Điểm học bạ (T00, T01, T06, T10)	80	**19 và NK-TDTT ≥ 5,0 điểm**
5	7140209	Sư phạm Toán học	- Điểm THPT (A00, A01, B08, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B08, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B08, D07)	90	**20**
6	7140210	Sư phạm Tin học	- Điểm THPT (A00, A01, D01, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, D01, X26)	80	**20**
7	7140211	Sư phạm Vật lý	- Điểm THPT (A00, A01, A02, X06) - Điểm V-SAT (A01, A02, A00) - Điểm học bạ (A00, A01, A02, X06)	51	**20**
8	7140212	Sư phạm Hóa học	- Điểm THPT (A00, B00, D07, X10) - Điểm V-SAT (A00, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, B00, D07, X10)	50	**20**
9	7140213	Sư phạm Sinh học	- Điểm THPT (A02, B00, B03, B08) - Điểm V-SAT (A02, B00, B03, B08) - Điểm học bạ (A02, B00, B03, B08)	40	**20**
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	- Điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, D01, D14, D15)	120	**20**
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	- Điểm THPT (C00, C03, C19, D14, X70) - Điểm V-SAT (C00, C03, D14) - Điểm học bạ (C00, C03, C19, D14, X70)	72	**20**
12	7140219	Sư phạm Địa lý	- Điểm THPT (A07, C00, C04, D15) - Điểm V-SAT (A07, C00, C04, D15) - Điểm học bạ (A07, C00, C04, D15)	80	**20**
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	- Điểm THPT (D01, D14, D15, D66, X78) - Điểm V-SAT (D01, D14, D15) - Điểm học bạ (D01, D14, D15, D66, X78)	120	**20**
14	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	- Điểm THPT (D01, D03, D14, D64) - Điểm V-SAT (D01, D14) - Điểm học bạ (D01, D03, D14, D64)	20	**20**

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	- Điểm THPT (A00, A01, A02, B00) - Điểm V-SAT (A00, A01, A02, B00) - Điểm học bạ (A00, A01, A02, B00)	49	**20**
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	- Điểm THPT (C00, C19, C20, D14, X70,X74) - Điểm V-SAT (C00, D14) - Điểm học bạ (C00, C19, C20, D14, X70,X74)	70	**20**
Các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật					
1	7380101	Luật	- Điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Điểm học bạ (C00, C01, D01, X01)	220	**20 và Toán hoặc Văn ≥ 6,0 điểm**
2	7380101H	Luật - học tại Cơ sở Hậu Giang	- Điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Điểm học bạ (C00, C01, D01, X01)	60	
3	7380101S	Luật - học tại Khu Sóc Trăng	- Điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Điểm học bạ (C00, C01, D01, X01)	60	
4	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	- Điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Điểm học bạ (C00, C01, D01, X01)	240	
5	7380107	Luật kinh tế	- Điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Điểm học bạ (C00, C01, D01, X01)	160	
Các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và lĩnh vực pháp luật					
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	- Điểm THPT (D01, D09, D14, D15) - Điểm V-SAT (D01, D09, D14, D15) - Điểm học bạ (D01, D09, D14, D15)	260	**16**
2	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	- Điểm THPT (D01, D09, D14, D15) - Điểm V-SAT (D01, D09, D14, D15) - Điểm học bạ (D01, D09, D14, D15)	120	**16**
3	7220201H	Ngôn ngữ Anh - học tại Cơ sở Hậu Giang	- Điểm THPT (D01, D09, D14, D15) - Điểm V-SAT (D01, D09, D14, D15) - Điểm học bạ (D01, D09, D14, D15)	60	**15**
4	7220203	Ngôn ngữ Pháp	- Điểm THPT (D01, D03, D14, D64) - Điểm V-SAT (D01, D14) - Điểm học bạ (D01, D03, D14, D64)	80	**15**
5	7229001	Triết học	- Điểm THPT (C00, C19, D14, D15, X70) - Điểm V-SAT (C00, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, C19, D14, D15, X70)	80	**15**
6	7229030	Văn học	- Điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, D01, D14, D15)	110	**15**
7	7310101	Kinh tế	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	85	**15**
8	7310201	Chính trị học	- Điểm THPT (C00, C19, D14, D15, X70) - Điểm V-SAT (C00, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, C19, D14, D15, X70)	80	**15**
9	7310301	Xã hội học	- Điểm THPT (C00, C19, D01, X70, X74) - Điểm V-SAT (C00, D01) - Điểm học bạ (C00, C19, D01, X70, X74)	90	**15**

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
10	7310403	Tâm lý học giáo dục	- Điểm THPT (C00, C14, C20, D14, X01,X74) - Điểm V-SAT (C00, D14) - Điểm học bạ (C00, C14, C20, D14, X01,X74)	120	**15**
11	7320101	Báo chí	- Điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, D01, D14, D15)	110	**15**
12	7320104	Truyền thông đa phương tiện	- Điểm THPT (A00, A01, D01, X02) - Điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, D01, X02)	110	**15**
13	7320201	Thông tin - Thư viện	- Điểm THPT (A01, C01, D01, X26) - Điểm V-SAT (A01, C01, D01) - Điểm học bạ (A01, C01, D01, X26)	65	**15**
14	7340101	Quản trị kinh doanh	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	140	**16**
15	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	80	**16**
16	7340101H	Quản trị kinh doanh - học tại Cơ sở Hậu Giang	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	60	**15**
17	7340115	Marketing	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	100	**16**
18	7340120	Kinh doanh quốc tế	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	120	**16**
19	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	80	**16**
20	7340121	Kinh doanh thương mại	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	100	**16**
21	7340122	Thương mại điện tử	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	160	**16**
22	7340201	Tài chính - Ngân hàng	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	80	**16**
23	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	40	**16**
24	7340205	Công nghệ tài chính	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	80	**16**
25	7340301	Kế toán	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	100	**16**
26	7340301S	Kế toán - học tại Khu Sóc Trăng	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	40	**15**

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
27	7340302	Kiểm toán	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	80	**16**
28	7420101	Sinh học	- Điểm THPT (A02, B00, B03, B08) - Điểm V-SAT (A02, B00, B03, B08) - Điểm học bạ (A02, B00, B03, B08)	80	**15**
29	7420201	Công nghệ sinh học	- Điểm THPT (A00, B00, B08, D07) - Điểm V-SAT (A00, B00, B08, D07) - Điểm học bạ (A00, B00, B08, D07)	160	**15**
30	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	- Điểm THPT (A01, B08, D07, X28) - Điểm V-SAT (A01, B08, D07) - Điểm học bạ (A01, B08, D07, X28)	80	**15**
31	7420203	Sinh học ứng dụng	- Điểm THPT (A00, A01, B00, B08) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, B08)	80	**15**
32	7440112	Hóa học	- Điểm THPT (A00, B00, C02, D07) - Điểm V-SAT (A00, B00, C02, D07) - Điểm học bạ (A00, B00, C02, D07)	100	**15**
33	7440301	Khoa học môi trường	- Điểm THPT (A00, A02, B00, D07) - Điểm V-SAT (A00, A02, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, A02, B00, D07)	90	**15**
34	7460108	Khoa học dữ liệu	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	80	**15**
35	7460112	Toán ứng dụng	- Điểm THPT (A00, A01, A02, B00) - Điểm V-SAT (A00, A01, A02, B00) - Điểm học bạ (A00, A01, A02, B00)	90	**15**
36	7460201	Thống kê	- Điểm THPT (A00, A01, A02, B00) - Điểm V-SAT (A00, A01, A02, B00) - Điểm học bạ (A00, A01, A02, B00)	90	**15**
37	7480101	Khoa học máy tính	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	83	**15**
38	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	80	**15**
39	7480102C	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	40	**15**
40	7480103	Kỹ thuật phần mềm	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	105	**15**
41	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	40	**15**
42	7480104	Hệ thống thông tin	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	105	**15**
43	7480104C	Hệ thống thông tin (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	40	**15**

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
44	7480106	Kỹ thuật máy tính (Thiết kế vi mạch bán dẫn)	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X07) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X07)	145	**22,75 và Toán thuộc nhóm 20% thí sinh có điểm Toán cao nhất cả nước (sẽ được cập nhật khi có thông tin chính thức từ Bộ GD&ĐT)**
45	7480107	Trí tuệ nhân tạo	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	200	**15**
46	7480201	Công nghệ thông tin	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	145	**15**
47	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	40	**15**
48	7480201H	Công nghệ thông tin - học tại Cơ sở Hậu Giang	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	40	**15**
49	7480202	An toàn thông tin	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X26)	80	**15**
50	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	- Điểm THPT (A00, B00, D07, X11) - Điểm V-SAT (A00, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, B00, D07, X11)	120	**15**
51	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	- Điểm THPT (A00, A01, D07, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, D07, X27)	40	**15**
52	7510601	Quản lý công nghiệp	- Điểm THPT (A00, A01, D01, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, D01, X27)	80	**15**
53	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	- Điểm THPT (A00, A01, D01, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, D01, X27)	95	**15**
54	7510605S	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng-học tại Khu Sóc Trăng	- Điểm THPT (A00, A01, D01, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, D01, X27)	60	**15**
55	7520103	Kỹ thuật cơ khí	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X07) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X07)	100	**15**
56	7520103C	Kỹ thuật cơ khí (CTCLC)	- Điểm THPT (A00, A01, X26, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X26, X27)	40	**15**

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
57	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	- Điểm THPT (A00, A01, D07, X06) - Điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, D07, X06)	80	**15**
58	7520130	Kỹ thuật ô tô	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X07) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X07)	80	**15**
59	7520201	Kỹ thuật điện	- Điểm THPT (A00, A01, D07, X06) - Điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, D07, X06)	120	**15**
60	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	- Điểm THPT (A00, A01, D07, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, D07, X27)	40	**15**
61	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	- Điểm THPT (A00, A01, X06, X07) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X06, X07)	110	**15**
62	7520212	Kỹ thuật y sinh	- Điểm THPT (A00, A01, A02, B08) - Điểm V-SAT (A00, A01, A02, B08) - Điểm học bạ (A00, A01, A02, B08)	80	**15**
63	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Điểm THPT (A00, A01, D07, X06) - Điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, D07, X06)	100	**15**
64	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	- Điểm THPT (A00, A01, X26, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X26, X27)	40	**15**
65	7520309	Kỹ thuật vật liệu	- Điểm THPT (A00, B00, D07, X11) - Điểm V-SAT (A00, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, B00, D07, X11)	60	**15**
66	7520320	Kỹ thuật môi trường	- Điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, D07)	90	**15**
67	7520401	Vật lý kỹ thuật	- Điểm THPT (A00, A01, A02, C01) - Điểm V-SAT (A00, A01, A02, C01) - Điểm học bạ (A00, A01, A02, C01)	85	**15**
68	7540101	Công nghệ thực phẩm	- Điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, D07)	220	**15**
69	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, B08, D07, X27) - Điểm V-SAT (A01, B08, D07) - Điểm học bạ (A01, B08, D07, X27)	80	**15**
70	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	- Điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, D07)	80	**15**
71	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	- Điểm THPT (A00, A01, B00, X12) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, X12)	140	**15**
72	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	- Điểm THPT (A00, A01, B00, X12) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, X12)	100	**15**
73	7580101	Kiến trúc	- Điểm THPT (V00, V01, V02, V03) - Điểm V-SAT (V00, V01, V02, V03) - Điểm học bạ (V00, V01, V02, V03)	100	**15 và Vẽ mỹ thuật ≥ 5,0 điểm**

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
74	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	- Điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, D07)	75	**15**
75	7580201	Kỹ thuật xây dựng	- Điểm THPT (A00, A01, V00, X07) - Điểm V-SAT (A00, A01, V00) - Điểm học bạ (A00, A01, V00, X07)	210	**15**
76	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	- Điểm THPT (A00, A01, D07, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, D07, X27)	40	**15**
77	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	- Điểm THPT (A00, A01, V00, X07) - Điểm V-SAT (A00, A01, V00) - Điểm học bạ (A00, A01, V00, X07)	60	**15**
78	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	- Điểm THPT (A00, A01, V00, X07) - Điểm V-SAT (A00, A01, V00) - Điểm học bạ (A00, A01, V00, X07)	120	**15**
79	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	- Điểm THPT (A00, A01, B08, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B08, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B08, D07)	70	**15**
80	7580302	Quản lý xây dựng	- Điểm THPT (A00, A01, X26, X27) - Điểm V-SAT (A00, A01) - Điểm học bạ (A00, A01, X26, X27)	100	**15**
81	7620103	Khoa học đất	- Điểm THPT (A00, B00, X12, X16) - Điểm V-SAT (A00, B00) - Điểm học bạ (A00, B00, X12, X16)	60	**15**
82	7620105	Chăn nuôi	- Điểm THPT (A00, A02, B00, B08) - Điểm V-SAT (A00, A02, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, A02, B00, B08)	100	**15**
83	7620109	Nông học	- Điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, B00, B08, X12)	100	**15**
84	7620110	Khoa học cây trồng	- Điểm THPT (A02, B00, B08, X12) - Điểm V-SAT (A02, B00, B08) - Điểm học bạ (A02, B00, B08, X12)	100	**15**
85	7620112	Bảo vệ thực vật	- Điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, B00, B08, X12)	140	**15**
86	7620112C	Bảo vệ thực vật (CTCLC)	- Điểm THPT (A00, A01, B00, B08) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, B08)	40	**15**
87	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	- Điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, B00, B08, X12)	60	**15**
88	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	- Điểm THPT (A00, C02, D01, X25) - Điểm V-SAT (A00, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, C02, D01, X25)	80	**15**

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
89	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp - học tại Cơ sở Hậu Giang	- Điểm THPT (A00, C02, D01, X25) - Điểm V-SAT (A00, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, C02, D01, X25)	40	**15**
90	7620115	Kinh tế nông nghiệp	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	80	**15**
91	7620115H	Kinh tế nông nghiệp - học tại Cơ sở Hậu Giang	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	40	**15**
92	7620301	Nuôi trồng thủy sản	- Điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, B00, B08, X12)	280	**15**
93	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	- Điểm THPT (A01, B08, D07, X28) - Điểm V-SAT (A01, B08, D07) - Điểm học bạ (A01, B08, D07, X28)	40	**15**
94	7620302	Bệnh học thủy sản	- Điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, B00, B08, X12)	100	**15**
95	7620305	Quản lý thủy sản	- Điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Điểm học bạ (A00, B00, B08, X12)	100	**15**
96	7640101	Thú y	- Điểm THPT (A02, B00, D07, X12) - Điểm V-SAT (A02, B00, D07) - Điểm học bạ (A02, B00, D07, X12)	200	**15**
97	7640101C	Thú y (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, B08, D07, X27) - Điểm V-SAT (A01, B08, D07) - Điểm học bạ (A01, B08, D07, X27)	40	**15**
98	7720203	Hóa dược	- Điểm THPT (A00, B00, C02, D07) - Điểm V-SAT (A00, B00, C02, D07) - Điểm học bạ (A00, B00, C02, D07)	120	**16**
99	7810101	Du lịch	- Điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, D01, D14, D15)	110	**16**
100	7810101H	Du lịch - học tại Cơ sở Hậu Giang	- Điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, D01, D14, D15)	60	**15**
101	7810101S	Du lịch - học tại Khu Sóc Trăng	- Điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Điểm học bạ (C00, D01, D14, D15)	60	**15**
102	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	100	**16**
103	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	- Điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Điểm học bạ (A01, D01, D07, X26)	40	**16**
104	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	- Điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, D07)	120	**15**

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
105	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	- Điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Điểm học bạ (A00, A01, C02, D01)	90	**15**
106	7850103	Quản lý đất đai	- Điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Điểm học bạ (A00, A01, B00, D07)	130	**15**

Ghi chú:

1. *Các môn năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển do ĐHCT tổ chức thi hoặc sử dụng điểm do các trường đại học khác tổ chức thi để xét tuyển vào đại học.*
2. ***CTCLC:** Chương trình chất lượng cao; **CTTT:** Chương trình tiên tiến;*
3. ***Đối với ngành có nhiều chuyên ngành:** thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành, khi nhập học sẽ chọn 01 chuyên ngành để học.*
4. ***Các mã ngành học tại Cơ sở Hậu Giang** (Mã ngành có chữ H): sinh viên chỉ học năm thứ nhất và năm cuối tại Cần Thơ, những năm còn lại học tại Cơ sở Hậu Giang.*
5. ***Các mã ngành học tại Khu Sóc Trăng** (Mã ngành có chữ S): sinh viên chỉ học năm cuối tại Cần Thơ, những năm còn lại học tại Khu Sóc Trăng.*
6. ***Danh mục tổ hợp xét tuyển:***

Mã TH	3 môn trong tổ hợp xét tuyển
A00	Toán, Vật lí, Hóa học
A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
A02	Toán, Vật lí, Sinh học
A07	Toán, Lịch sử, Địa lí
B00	Toán, Hóa học, Sinh học
B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
C14	Ngữ văn, Toán, GDCD
C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD
C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD
D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
D03	Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
D64	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp
D66	Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh
M01	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu GDMN
M05	Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu GDMN

Mã TH	3 môn trong tổ hợp xét tuyển
M06	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu GDMN
M11	Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu GDMN
T00	Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT
T01	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu TDTT
T06	Toán, Hóa học, Năng khiếu TDTT
T10	Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu TDTT
V00	Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật
V01	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật
V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật
V03	Toán, Hóa học, Vẽ mỹ thuật
X01	Ngữ văn, Toán, Giáo dục KTPL
X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
X06	Toán, Vật lí, Tin học
X07	Toán, Vật lí, CN Công nghiệp
X10	Toán, Hóa học, Tin học
X11	Toán, Hóa học, CN Công nghiệp
X12	Toán, Hóa học, CN Nông nghiệp
X16	Toán, Sinh học, CN Nông nghiệp
X25	Toán, Giáo dục KTPL, Tiếng Anh
X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học
X27	Toán, Tiếng Anh, CN Công nghiệp
X28	Toán, Tiếng Anh, CN Nông nghiệp
X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KTPL
X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KTPL
X78	Ngữ văn, Giáo dục KTPL, Tiếng Anh